FireAnt

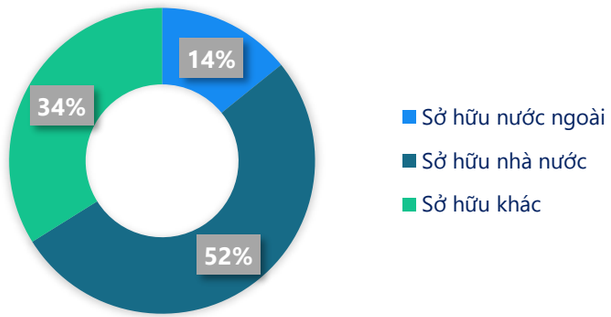
CTCP Vận tải Xăng dầu Vitaco (HSX: VTO)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

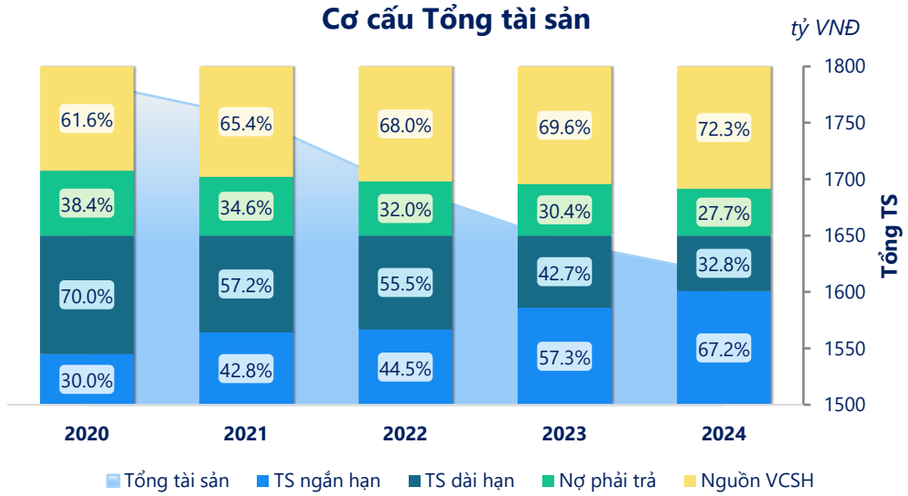
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	14,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,919
SL cổ phiếu LH	79,866,666
KLGD BQ 20 phiên (CP)	899,460
% sở hữu nước ngoài	14.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,169
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,174
P/E	10.7
EPS	1,370

	YTD	1T	3T	6T
VTO		3.5%	15.3%	8.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



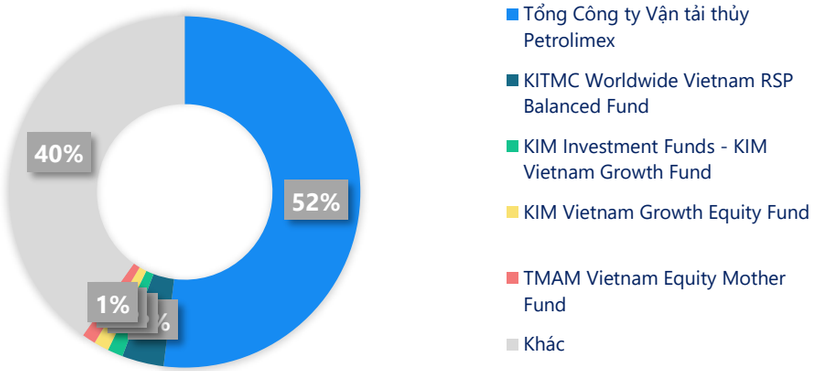
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VTO** năm 2024 đạt **1,616** tỷ đồng, giảm **1.71%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 67.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 72.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

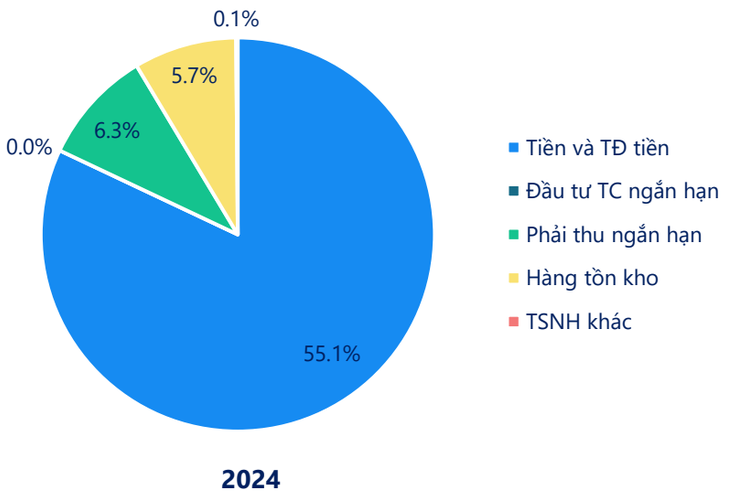


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.9%**, tiếp đến là sở hữu khác 33.9% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 14.2%.

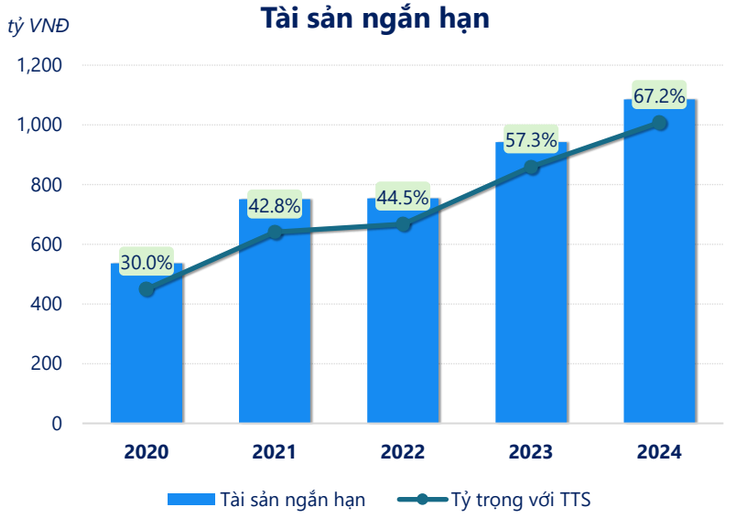
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex** sở hữu **51.9%**, lớn thứ 2 là KITMC Worldwide Vietnam RSP Balanced Fund nắm giữ 3.85% và đứng thứ 3 là KIM Investment Funds - KIM Vietnam Growth Fund nắm giữ 1.42%.

CTCP Vận tải Xăng dầu Vitaco (HSX: VTO)

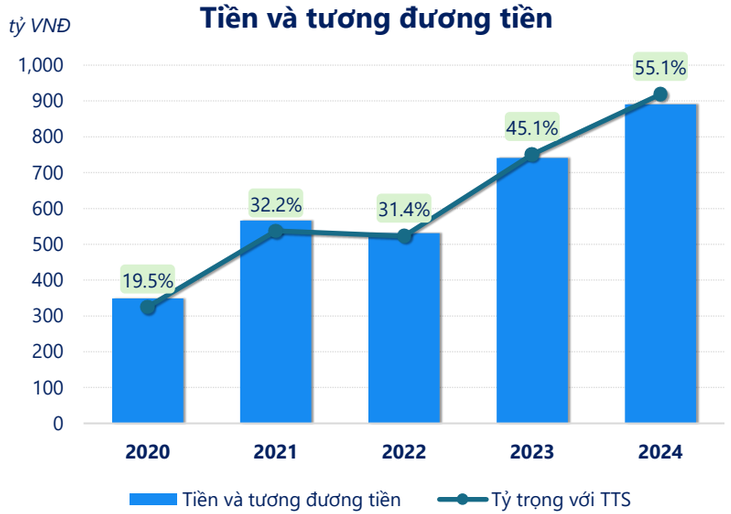
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



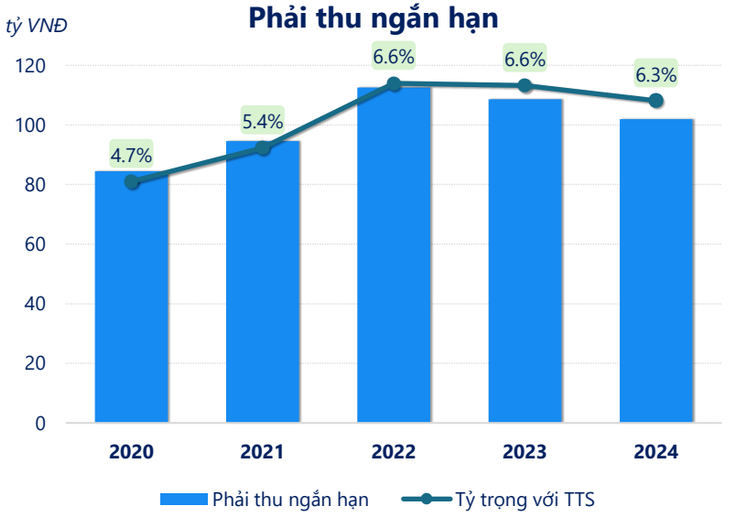
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VTO đạt **1,086** tỷ đồng, tăng trưởng **15.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **67.2%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **55.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 6.31% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



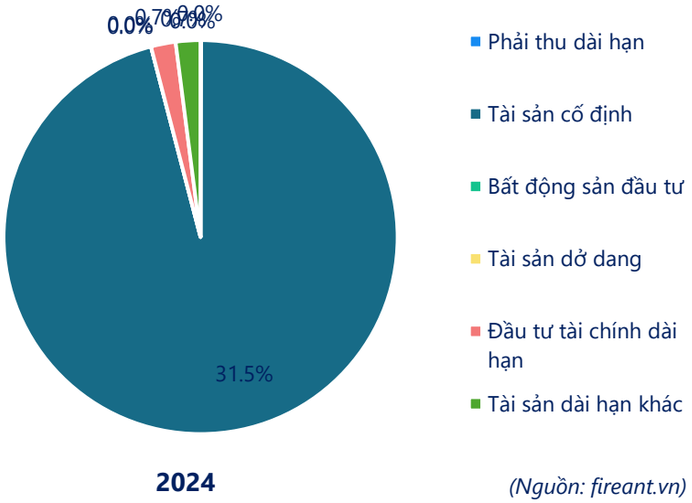
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

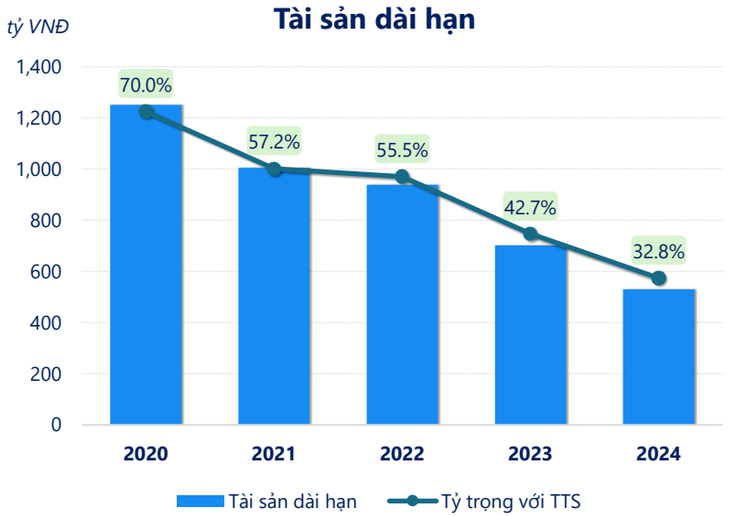
CTCP Vận tải Xăng dầu Vitaco (HSX: VTO)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



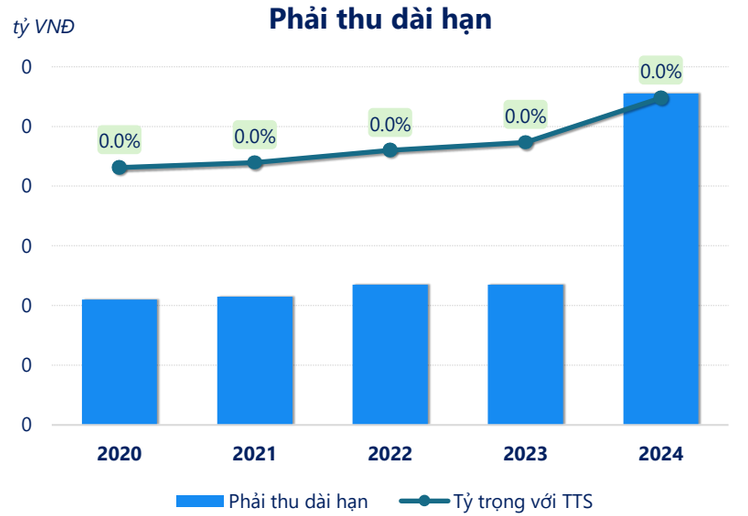
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

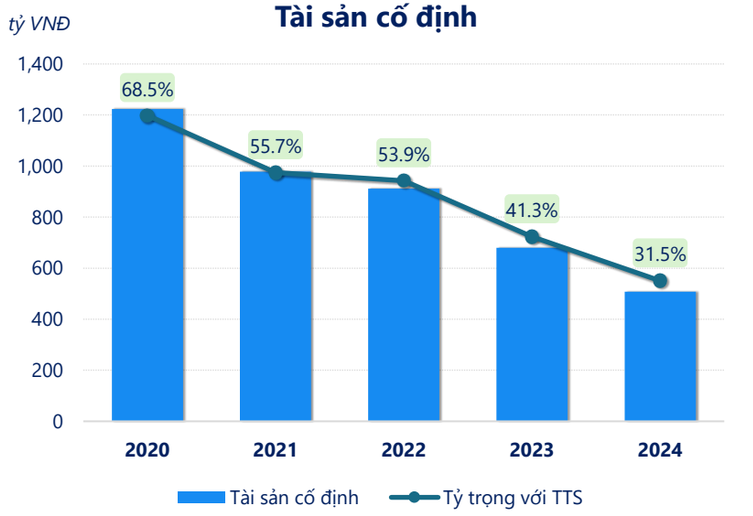


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **530.1** tỷ đồng giảm **24.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **32.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **31.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.67%.

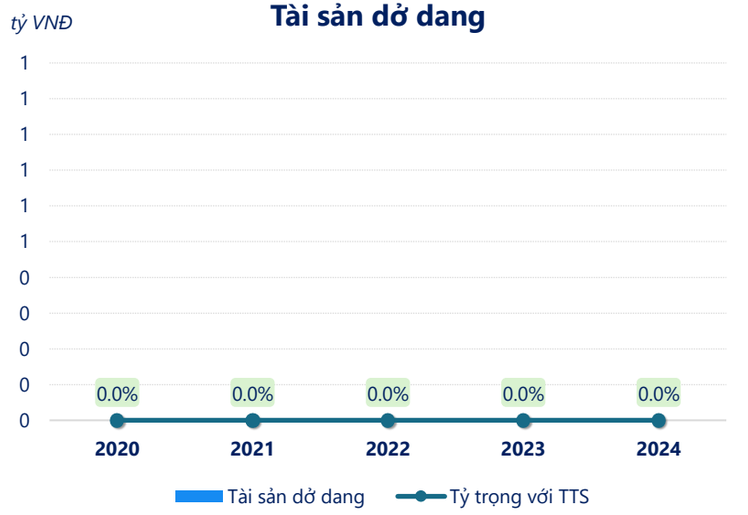
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

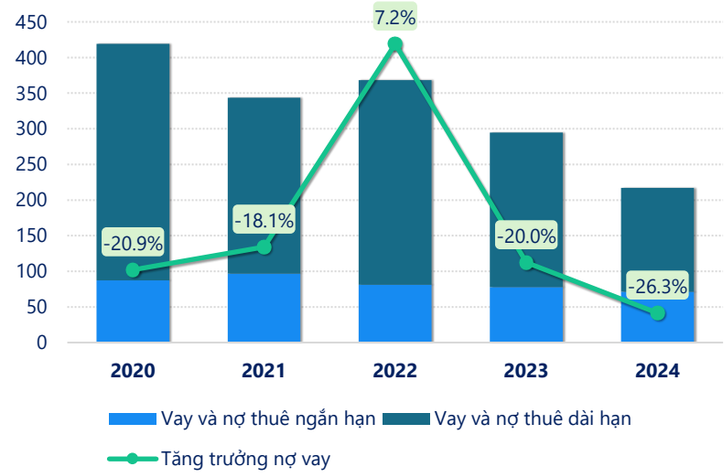
Tài sản dở dang



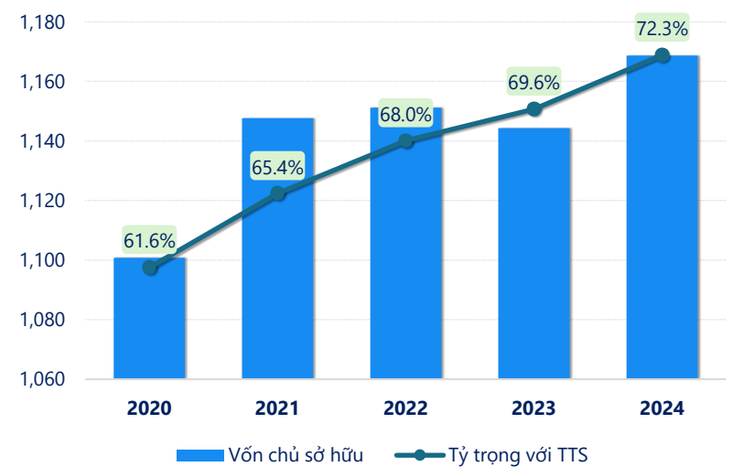
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Vận tải Xăng dầu Vitaco (HSX: VTO)

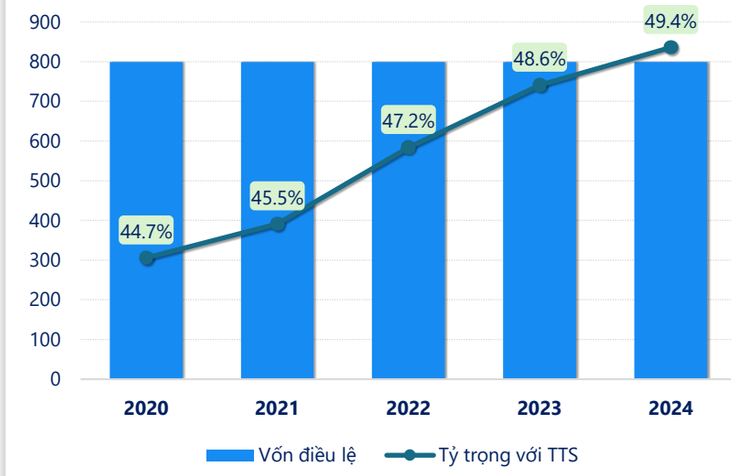
Nợ vay



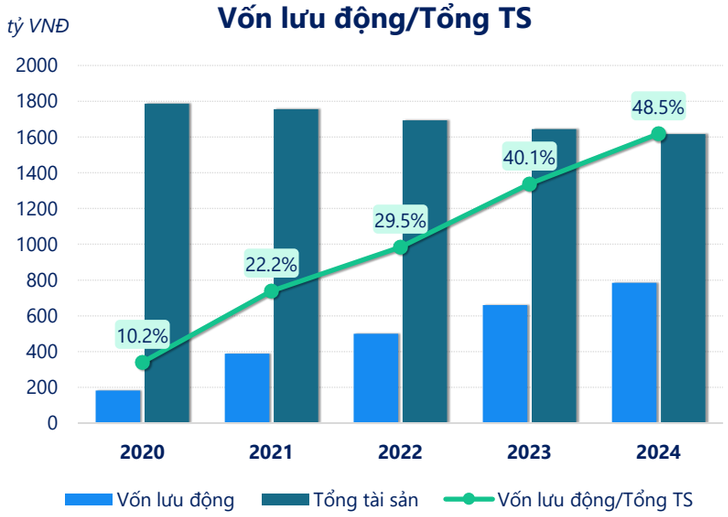
Vốn chủ sở hữu



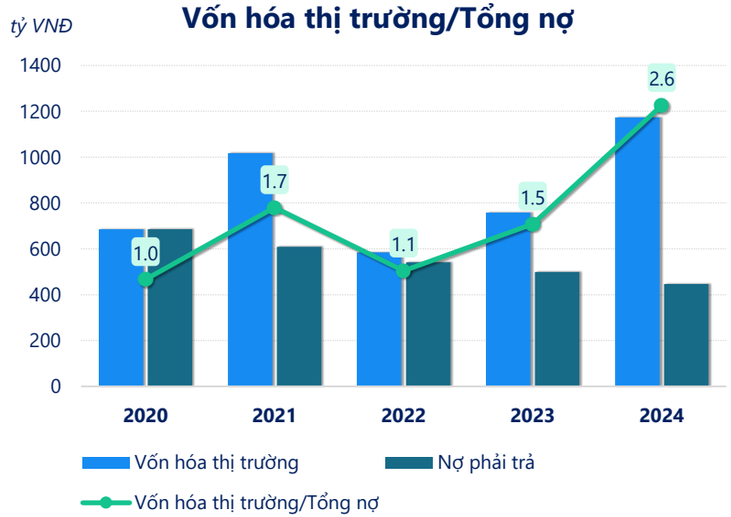
Vốn điều lệ



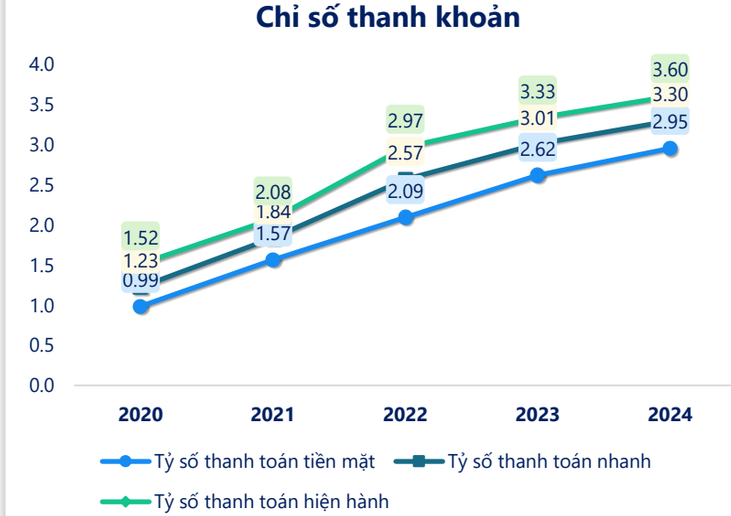
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Vận tải Xăng dầu Vitaco (HSX: VTO)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,616**	**1,644**	**-1.7%**
Tài sản ngắn hạn	1,086	942	15.2%
Tiền và tương đương tiền	891	741	20.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	102	109	-6.2%
Hàng tồn kho	91.8	91.8	-0.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.51	1.04	44.8%
Tài sản dài hạn	**530**	**702**	**-24.5%**
Phải thu dài hạn	0.27	0.23	13.7%
Tài sản cố định	508	679	-25.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	10.7	11.5	-6.4%
Tài sản dài hạn khác	**10.8**	**10.6**	**1.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	447	500	-10.5%
Nợ ngắn hạn	**301**	**283**	**6.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	71.4	77.6	-8.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	30.5	40.8	-25.3%
Nợ dài hạn	146	217	-32.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	146	217	-32.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,169**	**1,144**	**2.1%**
Vốn chủ sở hữu	**1,169**	**1,144**	**2.1%**
Vốn điều lệ	799	799	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,166**	**946**	**1,180**	**1,077**	**1,119**
Giá vốn hàng bán	973	816	984	879	863
Lợi nhuận gộp	**192**	**130**	**196**	**198**	**255**
Doanh thu HĐTC	10.9	15.9	17.6	31.2	25.1
Chi phí TC	32.7	24.4	33.9	34.4	30.0
Chi phí lãi vay	**31.8**	**23.9**	**26.1**	**24.7**	**16.4**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.02	1.31	1.32	0.89	0
Chi phí QLDN	78.8	67.9	86.1	95.1	120
LN thuần từ HĐKD	**89.6**	**52.2**	**92.5**	**98.7**	**130**
Lợi nhuận khác	0.89	112	2.12	0.12	10.4
LN trước thuế	**90.5**	**164**	**94.6**	**98.8**	**141**
Lợi nhuận sau thuế	**70.0**	**129**	**73.3**	**75.6**	**109**
LNST của CĐ cty mẹ	**70.0**	**129**	**73.3**	**75.6**	**109**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	284	236	174	324	498
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.3	118	-177	26.7	34.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-182	-136	-31.8	-141	-275
Tiền đầu kỳ	265	348	566	531	741
Lưu chuyển tiền thuần	**83.6**	**218**	**-35.2**	**210**	**258**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.03	-0.07	-0.01	0.07
Tiền cuối kỳ	348	566	531	741	891

Powered by Infographic